

Bản án số: 19/2022/HSST

Ngày: 31/03/2022

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH - TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thu Thúy;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Quy; Bà Trịnh Thị Ngọc

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hà - Thư ký TAND huyện Nam Sách.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Ông Trần Đình Nghị - Kiểm sát viên VKSND huyện Nam Sách.

Ngày 31/03/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Nam Sách xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 02/2022/HSST ngày 13/01/2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2022/QĐXXST-HS ngày 23/02/2022, Quyết định hoãn phiên tòa 02/2022/QĐXXST-HS ngày 14/03/2022 đối với bị cáo:

Nguyễn Trọng T (tên gọi khác T1), sinh năm 1990;

ĐKHKTT và chỗ ở: Số 74 T, khu H, thị trấn S, huyện N, tỉnh Hải Dương;

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hoá: 9/12; Dân tộc: Kinh;

Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông Nguyễn Trọng Đ và bà Trần Thị T;

Gia đình có 02 anh em, bị cáo là con thứ nhất;

Vợ là Nguyễn Thị Th; Có 2 con, con lớn sinh năm 2011, con nhỏ sinh năm 2015;

Tiền án, tiền sự: Không

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú;

Có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đình Công T2, sinh năm 1973; Địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương.

2. Anh Lê Quang K, sinh năm 1992; Địa chỉ: Thôn A, xã A , huyện N, tỉnh Hải Dương.
3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số 122, T, thị trấn S, huyện N, tỉnh Hải Dương.
4. Anh Lê Quang B, sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn A, xã A , huyện N, tỉnh Hải Dương.
5. Ông Nguyễn Công T3, sinh năm 1972; Địa chỉ: Khu H, thị trấn S, huyện N, tỉnh Hải Dương.
6. Chị Phạm Thị T4, sinh năm 1989; Địa chỉ: Khu N, thị trấn S, huyện N, tỉnh Hải Dương.
7. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1963; Địa chỉ: 80 M, thị trấn S, huyện N, tỉnh Hải Dương.
8. Ông Phạm Xuân H, sinh năm 1970; Địa chỉ: Khu N, thị trấn S, huyện N, tỉnh Hải Dương.
9. Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1981; Địa chỉ: Khu Đ, thị trấn S, huyện N, tỉnh Hải Dương.
10. Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số 66 T, thị trấn S, huyện N , tỉnh Hải Dương.
11. Anh Trần Đình T4, sinh năm 2001; Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.
12. Anh Phạm Bá K, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương.
13. Anh Lê Văn H3, sinh năm 2000; Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương.
14. Ông Nguyễn Duy L, sinh năm 1971; Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương.
15. Ông Nguyễn Viết C, sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn C, xã A , huyện N, tỉnh Hải Dương.
16. Anh Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1993; Địa chỉ: Khu N, thị trấn S, huyện N, tỉnh Hải Dương.
17. Anh Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1993; Địa chỉ: Thôn C, xã T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.
18. Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1998; Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện T , tỉnh Hải Dương.

19. Anh Nguyễn Trọng S, sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.

20. Anh Đặng Như T5, sinh năm 1991; Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.

21. Lê Văn D, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.

22. Anh Lê Văn Đ2, sinh năm 1992; Địa chỉ: Đ, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.

23. Ông Bùi Văn L1, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện N tỉnh Hải Dương.

24. Anh Vũ Tiến T6, sinh năm 1993; Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương.

25. Anh Nguyễn Văn C1, sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Đều vắng mặt tại phiên toà

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2019, Nguyễn Trọng T (tên gọi khác là T1) nhờ anh Trần Đ, sinh năm 1962, trú tại thị trấn S, huyện N, tỉnh Hải Dương (là cậu vợ của T) đứng tên để mở quán cầm đồ "TT" ở số 74 T, khu H, thị trấn S, huyện N, tỉnh Hải Dương. Quán cầm đồ "TT" được Phòng tài chính kế hoạch huyện N cấp giấy phép kinh doanh số 04C8003759 ngày 11/6/2019, ngành nghề kinh doanh: dịch vụ cầm đồ trong phạm vi Nhà nước cho phép. Mọi hoạt động do T trực tiếp chỉ đạo điều hành, vốn sử dụng để kinh doanh là của Nguyễn Trọng T. Khi khách đến hỏi vay tiền, T sẽ thỏa thuận với khách mức lãi suất cho vay dao động từ 3.000đồng/triệu/ngày đến 5.000 đồng/triệu/ngày (tương đương từ 109,5%/năm đến 182,5%/năm). Nếu khách đồng ý, T yêu cầu cung cấp giấy tờ tùy thân và viết giấy vay tiền theo mẫu in sẵn với nội dung gồm: tên tuổi, địa chỉ của người vay tiền, số tiền vay, ngày vay tiền và ngày hẹn trả tiền. Hàng tháng, Thanh thu tiền lãi của người vay tiền theo thỏa thuận nêu trên. Để theo dõi, quản lý việc vay tiền của khách, T đã ghi chép thông tin người vay tiền, số tiền vay, thời gian vay, lãi suất, thời gian trả lãi, số tiền lãi đã trả lãi vào một quyển sổ.

Đến 16 giờ ngày 27/5/2021, Tổ công tác thuộc Phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh Hải Dương phối hợp cùng Công an thị trấn S tiến hành kiểm tra, xác minh

đơn tố giác của quần chúng nhân dân tại quán cầm đồ TT, Nguyễn Trọng T đã giao nộp 01 quyển sổ kích thước 210x297cm, bìa nhiều màu, có ký tự chữ và số, gáy sổ màu đen, sổ gồm 116 trang, đánh số thứ tự từ 01-116, trong đó các trang 01, 03, 05 có ký hiệu chữ và số; 31 tờ giấy vay tiền; 05 căn cước công dân; 02 chứng minh thư nhân dân; 01 đăng ký xe máy. Quá trình điều tra xác định được: Liên tiếp từ tháng 5/2020 đến tháng 5/2021, T đã cho 31 lượt vay tương ứng với 25 người vay tiền, với tổng số tiền gốc cho vay là 200.000.000đồng, mức lãi xuất cho vay từ 109,5%/năm (3.000đồng/triệu/ngày) đến 182,5%/năm (5.000đồng/triệu/ngày), đã vượt quá 05 lần trở lên mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 (20%/năm). Tổng số tiền lãi T đã thu được là 98.750.000 đồng, trong đó số tiền T thu lợi bất chính là 87.103.883đồng, cụ thể:

1. Ngày 21/6/2020 âm lịch tức ngày 10/8/2020 dương lịch: Đinh Công T2, sinh năm 1973; Địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương vay số tiền 5.000.000 đồng với mức lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày (182,5%/năm), thời gian vay 05 tháng. Ngày 20/5/2021, anh T2 đã trả T tiền vay gốc là 5.000.000 đồng và tiền lãi là 7.500.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 7.083.333 đồng.

2. Ngày 13/4/2020 âm lịch tức ngày 05/5/2020 dương lịch, Lê Quang K, sinh năm 1992; Địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương vay số tiền 5.000.000 đồng với mức lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày (182,5%/năm), thời gian vay 01 năm. Ngày 23/5/2021, anh K đã trả T tiền vay gốc là 5.000.000 đồng và tiền lãi là 9.000.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 8.000.000 đồng.

3. Ngày 23/8/2020 âm lịch tức ngày 09/10/2020 dương lịch, Nguyễn Thị N, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số 122, T, thị trấn S, huyện N, tỉnh Hải Dương vay số tiền 10.000.000 đồng với mức lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày (182,5%/năm), thời gian vay 08 tháng. Đến ngày 30/8/2020 âm lịch tức ngày 16/10/2020 dương lịch, chị N vay số tiền 10.000.000 đồng với mức lãi suất 4000 đồng/triệu/ngày (146%/năm), thời gian vay 07 tháng. Ngày 10/5/2021, chị N đã trả T tiền vay gốc là 20.000.000 đồng và tiền lãi là 20.400.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 17.900.000 đồng.

4. Ngày 22/10/2020 âm lịch tức ngày 06/12/2020 dương lịch, Lê Quang B, sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương vay số tiền 7.000.000 đồng với mức lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày (182,5%/năm), thời gian vay 06 tháng. Ngày 06/5/2021, anh B đã trả T tiền vay gốc là 7.000.000 đồng và tiền lãi là 6.300.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 5.600.000 đồng.

5. Ngày 18/11/2020 âm lịch tức ngày 31/12/2020 dương lịch, Nguyễn Công T3, sinh năm 1972; Địa chỉ: Khu H, thị trấn S, huyện N, tỉnh Hải Dương vay số tiền 10.000.000 đồng với lãi suất 4.000 đồng /triệu/ngày (146%/năm), thời gian vay 05

tháng. Ngày 21/5/2021, anh T3 đã trả T tiền vay gốc là 10.000.000 đồng và tiền lãi là 6.000.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 5.166.667 đồng.

6. Ngày 28/01/2021 âm lịch tức ngày 11/3/2021 dương lịch, Phạm Thị T4, sinh năm 1989; Địa chỉ: Khu N, thị trấn S, huyện N, tỉnh Hải Dương vay số tiền 10.000.000 đồng với mức lãi suất 3.000 đồng/triệu/ngày (109,5%/năm), thời gian vay 03 tháng. Ngày 11/5/2021, chị T4 đã trả T tiền vay gốc là 10.000.000 đồng và tiền lãi là 2.700.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 2.200.000 đồng.

7. Ngày 21/12/2020 âm lịch ngày 02/02/2021 dương lịch, Nguyễn Thị O, sinh năm 1963; Địa chỉ: 80 M, thị trấn S, huyện N, tỉnh Hải Dương vay số tiền là 10.000.000 đồng với mức lãi suất 4.000 đồng/triệu/ngày (146%/năm), thời gian vay 05 tháng 05 ngày. Ngày 16/3/2021 âm lịch tức ngày 27/4/2021 dương lịch, chị O vay số tiền 5.000.000 đồng với mức lãi suất là 4.000 đồng/triệu/ngày (146%/năm), thời gian vay 01 tháng. Ngày 26/5/2021, chị O đã trả T tiền vay gốc là 15.000.000 đồng và tiền lãi là 5.600.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 4.655.937 đồng.

8. Ngày 01/02/2021 âm lịch tức ngày 13/3/2021 dương lịch, Phạm Xuân H, sinh năm 1970; Địa chỉ: Khu N, thị trấn S, huyện N, tỉnh Hải Dương vay số tiền 5.000.000 đồng với mức lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày (182,5%/năm), thời gian vay 02 tháng. Ngày 05/3/2021 âm lịch tức ngày 16/4/2021 dương lịch, anh H vay số tiền 5.000.000 đồng với mức lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày (182,5%/năm), thời gian vay 02 tháng. Ngày 16/5/2021, anh H đã trả T tiền vay gốc là 10.000.000 đồng và tiền lãi 3.000.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 2.666.666 đồng.

9. Ngày 02/3/2021 âm lịch tức ngày 13/4/2021 dương lịch, Nguyễn Văn H1, sinh năm 1981; Địa chỉ: Khu Đ, thị trấn S, huyện N, tỉnh Hải Dương vay số tiền 5.000.000 đồng với mức lãi suất 4.000 đồng/triệu/ngày (146%/năm), thời gian vay 02 tháng. Ngày 13/5/2021, anh H1 đã trả T tiền vay gốc là 5.000.000 đồng và tiền lãi là 1.200.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 1.033.333 đồng.

10. Ngày 24/01/2021 âm lịch tức ngày 07/3/2021 dương lịch, Nguyễn Văn H2, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số 66 T, thị trấn S, huyện N, tỉnh Hải Dương vay số tiền 5.000.000 đồng với mức lãi suất 4.000 đồng/triệu/năm (146%/năm), thời gian vay 03 tháng. Ngày 16/3/2021 âm lịch tức ngày 27/4/2021 dương lịch, anh H2 vay 5.000.000 đồng với mức lãi suất 4.000 đồng/triệu/năm (146%/năm), thời gian vay 01 tháng 09 ngày. Ngày 26/5/2021, anh H2 đã trả T tiền vay gốc là 10.000.000 đồng và tiền lãi là 2.300.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 1.942.010 đồng.

11. Trần Đình T4, sinh năm 2001; Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương vay số tiền 5.000.000 đồng với mức lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày

(182,5%/năm), thời gian vay 01 tháng. Ngày 25/5/2021, anh T4 đã trả T tiền vay gốc là 5.000.000 đồng và tiền lãi là 750.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 666.667 đồng.

12. Ngày 04/4/2021 âm lịch tức ngày 15/5/2021 dương lịch, Phạm Bá K, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương vay số tiền 10.000.000 đồng với mức lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày. (182,5%/năm), thời gian vay 01 tháng. Ngày 25/5/2021, anh K đã trả T tiền vay gốc là 10.000.000 đồng và tiền lãi là 1.500.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 1.333.333 đồng.

13. Ngày 02/4/2021 âm lịch tức ngày 13/5/2021 dương lịch, Lê Văn H3, sinh năm 2000; Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương vay số tiền 5.000.000 đồng với mức lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày (182,5%/năm), thời gian vay 01 tháng. Ngày 23/5/2021, anh H3 đã trả T tiền vay gốc là 5.000.000 đồng và tiền lãi là 750.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 666.667 đồng.

14. Ngày 24/4/2020 âm lịch tức ngày 16/5/2020 dương lịch, Nguyễn Duy L, sinh năm 1971; Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương vay số tiền 3.000.000 đồng với mức lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày (182,5%/năm), thời gian vay 09 tháng. Ngày 04/5/2020 âm lịch tức ngày 24/6/2020 dương lịch, anh L vay số tiền 2.000.000 đồng với mức lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày (182,5%/năm), thời gian vay 01 năm. Ngày 26/7/2020 âm lịch tức ngày 13/9/2020, anh L vay số tiền 3000.000 đồng với mức lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày. (182,5%/năm), thời gian vay 01 năm. Ngày 24/5/2021, anh L đã trả T tiền vay gốc là 8.000.000 đồng và tiền lãi là 13.050.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 11.600.000 đồng.

15. Ngày 08/4/2021 âm lịch tức ngày 19/5/2021 dương lịch, Nguyễn Viết C, sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn C, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương vay số tiền 5.000.000 đồng với mức lãi suất 3.000 đồng/triệu/ngày (109,5%/năm), thời gian vay 01 tháng. Ngày 26/5/2021, anh C đã trả T tiền vay gốc là 5.000.000 đồng và tiền lãi là 450.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 366.667 đồng.

16. Ngày 04/4/2021 âm lịch tức ngày 15/5/2021 dương lịch, Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1993; Địa chỉ: Khu N, thị trấn S, huyện N, tỉnh Hải Dương vay số tiền 5.000.000 đồng với mức lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày (182,5%/năm), thời gian vay 01 tháng. Ngày 25/5/2021, anh Đ đã trả T tiền vay gốc là 5.000.000 đồng và tiền lãi là 750.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 666.667 đồng.

17. Ngày 08/4/2021 âm lịch tức ngày 19/5/2021 dương lịch, Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1993; Địa chỉ: Thôn C, xã T, thành phố H, tỉnh Hải Dương vay số tiền 10.000.000 đồng với mức lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày (182,5%/năm), thời gian

vay 01 tháng. Ngày 26/5/2021, anh Đ1 đã trả T tiền vay gốc là 10.000.000 đồng và tiền lãi là 1.500.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 1.333.333 đồng.

18. Ngày 16/4/2021 âm lịch tức ngày 27/5/2021 dương lịch, Nguyễn Văn Q, sinh năm 1998; Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương vay số tiền 5.000.000 đồng với mức lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày (182,5%/năm), thời gian vay 01 tháng. Đến nay, anh Q đã trả T tiền vay gốc là 5.000.000 đồng và tiền lãi là 750.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 666.667 đồng.

19. Ngày 10/4/2021 âm lịch tức ngày 21/5/2021 dương lịch, Nguyễn Trọng S, sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương vay số tiền 10.000.000 đồng với mức lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày (182,5%/năm), thời gian vay 01 tháng. Đến nay, anh S đã trả T tiền vay gốc là 10.000.000 đồng và tiền lãi là 1.500.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 1.333.333 đồng.

20. Ngày 11/4/2021 âm lịch tức ngày 22/5/2021 dương lịch, Đặng Như T5, sinh năm 1991; Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương vay số tiền 10.000.000 đồng với mức lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày (182,5%/năm), thời gian vay 01 tháng. Đến nay, anh T5 đã trả T tiền vay gốc là 10.000.000 đồng và tiền lãi là 1.500.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 1.333.333 đồng.

21. Ngày 01/4/2021 âm lịch tức ngày 12/5/2021 dương lịch, Lê Văn D, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương vay 10.000.000 đồng với mức lãi suất 5.000 đồng/ triệu/ngày (182,5%/năm), thời gian vay 01 tháng. Đến nay, anh D đã trả T tiền vay gốc là 10.000.000 đồng và tiền lãi là 1.500.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 1.333.333 đồng.

22. Ngày 28/4/2020 âm lịch tức ngày 20/5/2020 dương lịch, Bùi Văn L1, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện N tỉnh Hải Dương vay số tiền 5.000.000 đồng với mức lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày (182,5%/năm), thời gian vay 12 tháng. Đến nay, anh L1 đã trả T tiền vay gốc là 5.000.000 đồng và tiền lãi là 9.000.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 8.000.000 đồng.

23. Ngày 02/4/2021 âm lịch tức ngày 13/5/2021 dương lịch, Lê Văn Đ2, sinh năm 1992; Địa chỉ: Đ, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương vay số tiền 5.000.000 đồng với mức lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày (182,5%/năm), thời gian vay 01 tháng. Đến nay, anh Đ2 đã trả T tiền vay gốc là 5.000.000 đồng và tiền lãi là 750.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 666.667 đồng.

24. Ngày 14/4/2021 âm lịch tức ngày 25/5/2021 dương lịch, Vũ Tiến T6, sinh năm 1993; Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương vay số tiền 5.000.000 đồng với mức lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày (182,5%/năm), thời gian vay 01 tháng.

Đến nay anh T6 đã trả T tiền vay gốc là 5.000.000 đồng và tiền lãi là 750.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 666.667 đồng.

25. Ngày 23/10/2020 âm lịch tức ngày 07/12/2020 dương lịch, Nguyễn Văn C1, sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương vay số tiền 5.000.000 đồng với mức lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày (182,5%/năm), thời gian vay 10 ngày. Đến ngày 17/12/2020, anh C1 đã trả T tiền vay gốc là 5.000.000 đồng và tiền lãi là 250.000 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính là 222.603 đồng.

Tại bản Cáo trạng số 03/CT-VKS-NS ngày 12/01/2022 Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương truy tố Nguyễn Trọng T về tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của BLHS.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị HĐXX: áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 201, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 36 BLHS; Tuyên bố Nguyễn Trọng T phạm tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự; Xử phạt: T từ 24 -27 tháng cải tạo không giam giữ, khấu trừ 5 -10% thu nhập trong thời gian cải tạo không giam giữ.; Về hình phạt bổ sung: phạt bị cáo từ 50.000.000đ – 60.000.000đ; Về biện pháp tư pháp: Truy thu của bị cáo T sung quỹ nhà nước các khoản: số tiền gốc bị cáo cho vay là 200.000.000đồng, số tiền lãi tương ứng với lãi suất 20%/năm là 11.646.117đồng, số tiền lãi thu lời bất chính của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không yêu cầu bị cáo phải hoàn trả bằng 71.770.550đồng; buộc bị cáo trả lại số tiền lãi thu lời bất chính cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: anh Nguyễn Văn Đ1 1.333.333đồng, anh Nguyễn Văn Q 666.667đồng, anh Nguyễn Trọng S 1.333.333đồng, anh Đặng Như T5 1.333.333đồng, anh Lê Văn D 1.333.333đồng, anh Bùi Văn L1 8.000.000đồng, anh Lê Văn Đ2 666.667đồng, anh Vũ Tiến T6 666.667đồng. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí HSST theo quy định.

Bị cáo Nguyễn Trọng T thừa nhận hành vi phạm tội của mình, xác định Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách truy tố bị cáo là đúng, đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi tố tụng, Quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra – Công an huyện Nam Sách, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ

tục theo quy định tại Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo, người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại giai đoạn điều tra, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, phù hợp các tang vật chứng, có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 5/2020 đến tháng 5/2021, Nguyễn Trọng T đã cho 31 lượt tương ứng 25 người vay tiền, với tổng số tiền cho vay là 200.000.000 đồng, mức lãi xuất cho vay từ 109,5%/năm (3.000 đồng/triệu/ngày) đến 182,5%/năm (5.000 đồng/triệu/ngày), đã vượt quá 05 lần trở lên mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 (20%/năm). Số tiền lãi T đã thu là 98.750.000đồng, trong đó số tiền T thu lợi bất chính là 87.103.883đồng.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được việc cho vay tiền với mức lãi suất vượt quá 05 lần trở lên so với mức lãi suất cao nhất theo quy định tại Bộ luật Dân sự là vi phạm nhưng vì mục đích tư lợi bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội " Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự " theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự. Do đó Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, sau khi phạm tội thành khẩn khai báo nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xét tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo cần có mức hình phạt nghiêm khắc để giáo dục bị cáo, răn đe và phòng ngừa chung.

[5] Về hình phạt bổ sung: Tại khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự quy định về hình phạt bổ sung là phạt tiền, xét bị cáo phạm tội do động cơ, mục đích tư lợi nên cần áp dụng hình phạt bổ sung với bị cáo. Phạt bị cáo 50.000.000đồng sung quỹ nhà nước.

[6] Về biện pháp tư pháp:

Đối với số tiền gốc bị cáo cho vay là 200.000.000đồng là công cụ phương tiện phạm tội, bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều xác định số tiền đó

những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã trả lại cho bị cáo, do đó truy thu của bị cáo số tiền 200.000.000đồng nộp ngân sách nhà nước

Đối với số tiền lãi bị cáo đã thu tương ứng với lãi suất 20%/năm bằng 11.646.117đồng là tiền do phạm tội mà có nên truy thu của bị cáo số tiền 11.646.117đồng nộp ngân sách nhà nước

Đối với số tiền lãi bị cáo đã thu lời bất chính của 25 người vay tổng bằng 87.103.883đồng, theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân Tối Cao thì trả lại cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tại phiên toà toàn bộ người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt. Xét tại biên bản ghi lời khai ở giai đoạn điều tra, đơn xin vắng mặt tại phiên toà, biên bản giao nhận tài liệu của họ thấy: Trong 25 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có 17 người (gồm ông Đinh Công T2, anh Lê Quang K, bà Nguyễn Thị N, anh Lê Quang B, ông Nguyễn Công T3, chị Phạm Thị T4, bà Nguyễn Thị O, ông Phạm Xuân H, anh Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn H2, anh Trần Đình T4, anh Phạm Bá K, anh Lê Văn H3, ông Nguyễn Duy L, ông Nguyễn Viết C, anh Nguyễn Hữu Đ, anh Nguyễn Văn C1) đều có quan điểm không yêu cầu bị cáo phải trả lại họ số tiền mà bị cáo đã thu lời bất chính, tổng số tiền bằng 71.770.550đồng. Nhưng xét đó là khoản tiền do phạm tội mà có nên cần truy thu của bị cáo số tiền đó để sung quỹ nhà nước. Còn đối với 8 người có quyền lợi nghĩa vụ liên còn lại do không ghi được quan điểm họ hoặc họ không trình bày rõ quan điểm về số tiền bị cáo thu lời bất chính nên cần buộc bị cáo phải trả lại cho họ cụ thể: Buộc bị cáo hoàn trả anh Nguyễn Văn Đ1 số tiền 1.333.333đồng, anh Nguyễn Văn Q số tiền 666.667đồng, anh Nguyễn Trọng S số tiền 1.333.333đồng, anh Đặng Như T5 số tiền 1.333.333đồng, anh Lê Văn D số tiền 1.333.333đồng, anh Bùi Văn L1 số tiền 8.000.000đồng, anh Lê Văn Đ2 số tiền 666.667đồng, anh Vũ Tiến T6 số tiền 666.667đồng.

[6] Về vật chứng: Đối với 05 căn cước công dân, 02 chứng minh thư nhân dân, 01 đăng ký xe máy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Nam Sách đã trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là phù hợp.

Đối với 01 quyển sổ kích thước 210 cm x 297cm, bìa nhiều màu, có ký tự chữ và số, gáy sổ màu đen, sổ gồm 116 trang, đánh số thứ tự từ 01-116, trong đó các trang 01, 03, 05 có ký hiệu chữ và số; 31 tờ giấy vay tiền là vật chứng được lưu theo hồ sơ vụ án.

[7] Đối với chị Nguyễn Thị Th là vợ của Nguyễn Trọng T và ông Trần Đ là người đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh quán cầm đồ "TT ", họ đều không biết việc T cho vay lãi nặng nên không đặt ra xử lý là phù hợp.

[8] Về án phí: Bị cáo bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, Luật phí và lệ phí, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng: khoản 1, khoản 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 36 Bộ luật Hình sự;

Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Trọng T** (tên gọi khác T1) phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Trọng T** (tên gọi khác T1) **27 (Hai mươi bảy)** tháng cải tạo không giam giữ, thời hạn tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục nhận được Quyết định thi hành án.

Giao bị cáo cho UBND thị trấn S, huyện N, tỉnh Hải Dương giám sát, giáo dục. Gia đình của bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trong trường hợp người chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 100 của Luật thi hành án hình sự. Khấu trừ 10% thu nhập của bị cáo trong thời gian cải tạo không giam giữ sung quỹ nhà nước. Trường hợp người bị phạt cải tạo không giam giữ không có việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt này thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ. Thời gian lao động phục vụ cộng đồng không quá 04 giờ trong một ngày và không quá 5 ngày trong một tuần. Người bị kết án cải tạo không giam giữ phải thực hiện những nghĩa vụ quy định tại Luật Thi hành án hình sự.

Hình phạt bổ sung: Phạt bị cáo Nguyễn Trọng T (tên gọi khác T1) 50.000.000đồng (*Năm mươi triệu đồng*) sung quỹ nhà nước.

2. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 46, điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a, b khoản 1 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 5 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao:

Truy thu sung quỹ nhà nước của Nguyễn Trọng T gồm: 200.000.000đồng (là số tiền gốc cho vay), 11.646.117đồng (là số tiền lãi tương ứng lãi suất 20%/năm), 71.770.550đồng (là số tiền thu lời bất chính của 17 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không yêu cầu bị cáo phải trả lại), tổng bằng **283.416.667đồng** (*Hai trăm tám mươi ba triệu bốn trăm mười sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng*)

Buộc bị cáo Nguyễn Trọng T phải trả cho: Nguyễn Văn Đ1 số tiền 1.333.333đồng, anh Nguyễn Văn Q số tiền 666.667đồng, anh Nguyễn Trọng S số tiền 1.333.333đồng, anh Đặng Như T5 số tiền 1.333.333đồng, anh Lê Văn D số tiền 1.333.333đồng, anh Bùi Văn L1 số tiền 8.000.000đồng, anh Lê Văn Đ2 số tiền 666.667đồng, anh Vũ Tiến T6 số tiền 666.667đồng.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 468, Điều 357 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 buộc bị cáo Nguyễn Trọng Thanh phải chịu 200.000đ án phí sơ thẩm hình sự.

Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo phần liên quan đến mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Nam Sách;
- Cơ quan điều tra - CA huyện Nam Sách;
- VKS tỉnh Hải Dương;
- Sở TP tỉnh HD;
- Phòng HSNV – Công an tỉnh;
- Chi cục THA DS huyện Nam Sách;
- UBND TT S
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Đoàn Thị Thu Thúy